

Số: *16* /2017/CV-VMS
V/v giải trình KQ SXKD quý 4 năm 2016

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ các quy định về công bố thông tin đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải (Mã chứng khoán: VMS) xin được giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2016 của Công ty chênh lệch 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2015 của Công ty:

Chi tiêu	Quý 4/ 2016	Quý 4/ 2015	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế	6.323.054.944	3.785.669.960	2.537.384.984	67,03%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 4/2016 doanh thu tăng 9,6%, giá vốn hàng bán tăng 6,41% dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 42,91%, ngoài ra do phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines số tiền là: 19.209.990.458 đồng nên Quý 4/2016 Công ty không phải nộp thuế TNDN. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 4/2016 tăng 2.537.384.984 đồng tương ứng tăng 67,03% so với Quý 4/2015.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu TH,TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2016

HẢI PHÒNG - NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.611.669.947	100.897.903.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.448.521.804	38.635.046.676
1. Tiền	111		17.348.521.804	12.285.046.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.100.000.000	26.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.725.400.000	11.980.544.577
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967.760.500	2.569.907.774
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(642.360.500)	(1.046.921.530)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	8.400.000.000	10.457.558.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.282.136.917	47.024.594.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	46.502.636.921	38.777.742.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.652.551.600	8.785.088.052
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.418.281.978	2.400.319.405
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.291.333.582)	(2.938.555.257)
IV. Hàng tồn kho	140		2.644.541.092	1.594.468.128
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.644.541.092	1.594.468.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.511.070.134	1.663.250.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	321.354.832	1.177.345.073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.459.278	485.905.144
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		515.389.695	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.624.866.329	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.816.727.637	151.902.267.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.863.030.708	35.061.001.718
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		31.472.266.332	32.319.981.684
4. Phải thu dài hạn khác	216		2.390.764.376	2.741.020.034
II. Tài sản cố định	220	V.14	28.284.473.536	33.852.146.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.284.473.536	33.852.146.244
- Nguyên giá	222		117.235.150.343	118.453.060.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.950.676.807)	(84.600.914.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.573.783.826	41.308.958.414
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	49.573.783.826	41.308.958.414
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.994.721.833	35.340.307.522
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5.400.000.000	3.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33.594.424.002	33.594.424.002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(20.999.702.169)	(1.854.116.480)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.100.717.734	6.339.853.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	6.100.717.734	6.339.853.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		241.428.397.584	252.800.171.600

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.983.989.643	87.050.998.780
I. Nợ ngắn hạn	310		35.540.005.417	34.463.644.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	21.927.521.180	17.631.406.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.480.475	775.906.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	770.701.712	4.145.698.884
4. Phải trả người lao động	314		2.797.939.551	5.907.542.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	5.032.472.763	3.457.453.472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	0	726.981.816
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5.230.031.336	1.586.775.980
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	0	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-269.141.600	231.878.182
II. Nợ dài hạn	330		52.443.984.226	52.587.354.674
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	52.443.984.226	52.587.354.674
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.444.407.941	165.749.172.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	153.444.407.941	165.749.172.820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.830.983.651	12.315.446.218
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.613.444.290	43.433.746.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.196.879.429	25.995.248.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		416.564.861	17.438.498.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		241.428.397.584	252.800.171.600

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q4/2016	Năm trước Q4/2015	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64.832.895.829	59.178.165.764	239.775.409.637	238.853.311.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	64.832.895.829	59.178.165.764	239.775.409.637	238.853.311.789
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	57.545.771.110	54.078.271.981	211.413.023.875	214.964.353.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.287.124.719	5.099.893.783	28.362.385.762	23.888.958.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.169.621.366	2.088.666.849	2.905.627.834	5.124.009.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	45.744.383	497.859.555	19.457.321.824	802.458.144
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	88.255.658	279.696.953	198.200.724	279.696.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	2.324.172.723	1.653.882.321	11.739.295.615	5.587.480.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		5.998.573.321	4.757.121.803	-126.804.567	22.343.332.068
11. Thu nhập khác	31	VI.6	593.312.216	172.326.768	1.513.782.145	1.057.616.389
12. Chi phí khác	32	VI.7	268.830.593	259.946.193	969.488.717	528.272.799
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		324.481.623	-87.619.425	544.293.428	529.343.590
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.323.054.944	4.669.502.378	417.488.861	22.872.675.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	883.832.418	84.082.884	4.705.438.444
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		6.323.054.944	3.785.669.960	333.405.977	18.167.237.214
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		703	421	37	2.019

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đặng Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		255,384,858,876	253,613,430,997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(188,898,458,057)	(191,086,516,488)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,376,902,541)	(32,073,495,489)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,400,481,697)	(4,029,536,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27,439,455,101	43,249,956,594
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,107,689,412)	(80,135,289,936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,040,782,270	(10,461,450,725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	24			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,129,481,600)	(5,412,093,216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		223,600,000	566,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55,000,000)	(4,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,097,278,656	5,005,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,800,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,013,652,044	587,996,253
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,250,028,856	2,501,815,251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,600,077,956	(951,281,712)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,051,086,720)	(9,722,791,170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,051,086,720)	(9,722,791,170)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	50		4,589,773,506	(21,135,523,607)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,635,046,676	59,592,063,490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		223,701,622	178,506,793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		43,448,521,804	38,635,046,676

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đâu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; kinh doanh nhà; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đóng tàu, cầu kiện nổi; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất xe có động cơ; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bốc xếp hàng hoá.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm
- Tiền mặt		1.183.832.066		1.721.216.109
- Tiền gửi ngân hàng		16.164.689.738		10.563.830.567
- Các khoản tương đương tiền		26.100.000.000		26.350.000.000
Cộng		43.448.521.804		38.635.046.676
2. Các khoản đầu tư tài chính				
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Cuối quý		Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		967.760.500		2.569.523.450
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-642.360.500		-1.046.818.206
Cộng		325.400.000		1.522.705.244
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối quý		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	8.400.000.000	8.400.000.000	10.457.558.333	10.457.558.333
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	10.457.558.333	10.457.558.333
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối quý		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	5.400.000.000		3.600.000.000	
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5.400.000.000	0	3.600.000.000	0
Đầu tư vào đơn vị khác	33.594.424.002	20.999.702.169	33.594.424.002	-1.854.116.480
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33.594.424.002	20.999.702.169	33.594.424.002	-1.854.116.480

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

3. Phải thu khách hàng		Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		46.502.636.921	38.777.742.161
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên		8.180.954.599	8.752.613.124
Công ty TNHH cảng Phước Long		4.699.380.129	5.012.185.994
Công ty Toyota Việt Nam		3.481.574.470	3.740.427.130
Các khoản phải thu khách hàng khác		38.321.682.322	30.025.129.037
b. Phải thu khách hàng dài hạn			
4. Phải thu khác		Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn		2.418.281.978	2.400.319.405
Tạm ứng		545.450.641	434.972.831
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		366.450.000	484.876.000
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng		263.157.500	266.267.790
Các khoản chi hộ		867.185.986	524.083.404
Phải thu tiền cho thuê bãi		0	378.752.000
Các khoản phải thu khác		376.037.851	311.367.380
b. Dài hạn		2.390.764.376	2.741.020.034
Ký quỹ, ký cược		1.164.869.575	1.164.869.575
Phải thu Công ty CP trang trí nội thất Hiệp Hòa Phát		1.225.894.801	1.576.150.459
c. Phải thu dài hạn		33.863.030.708	35.061.001.718
Trả trước Công ty CP địa ốc 10		30.886.813.597	30.886.813.597
Các khoản phải thu dài hạn khác		2.976.217.111	4.174.188.121
5. Nợ xấu		Cuối quý	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		3.470.108.748	3.437.588.748
Công ty CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng		1.861.053.069	1.861.053.069
Công ty CP đường sắt phía Nam		965.489.991	940.289.991
Công ty CP nhựa Tân Hóa		262.027.503	262.027.503
Các khách hàng khác		381.538.185	374.218.185
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:		3.291.333.582	2.938.555.257
6. Hàng tồn kho		Cuối quý	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường		0	528.517.920
Nguyên liệu, vật liệu		2.361.708.995	772.634.880
Hàng hóa		282.832.097	293.315.328
Hàng gửi đi bán			0
Cộng		2.644.541.092	1.594.468.128
7. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		0	0
Cộng		0	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	31.475.517.952	31.374.394.952
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	9.827.516.623	9.812.018.007
Bãi container Đình Vũ	122.545.455	122.545.455
Văn phòng làm việc phía Nam	8.148.203.796	
Cộng	49.573.783.826	41.308.958.414

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	321.354.832	1.177.345.073
Hoạt động vận tải	226.873.841	1.109.638.880
Hoạt động khai thác bãi	94.480.991	67.706.193
b. Dài hạn	6.100.717.734	0
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.476.898.301	6.339.853.743
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	586.999.209	4.568.419.257
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hòa	464.037.098	373.648.057
Giá trị còn lại của CCDC tại VT	159.237.002	1.339.222.958
Khác	413.546.124	58.563.471
		0

9. Phải trả người bán

	Giá gốc	Số có khả năng trả	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	21.927.521.180	21.927.521.180	17.631.406.924
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	8.519.942.167	8.519.942.167	8.694.388.167
Phải trả các đối tượng khác	13.407.579.013	13.407.579.013	8.937.018.757

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số cuối năm
		Số đã nộp	Số đã nộp	
a. Phải nộp	4.145.698.884	13.354.630.330	17.245.017.197	755.312.017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	522.356.163	6.681.307.070	6.597.394.920	606.268.313
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		157.952.229	157.952.229	
Thuế xuất, nhập khẩu		213.699.112	213.699.112	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.996.141	924.000	3.905.920.141	0
Thuế thu nhập cá nhân	125.870.116	1.138.868.029	1.191.961.062	72.777.083
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	20.000.000	4.372.181.200	4.372.181.200	20.000.000
Các loại thuế khác	72.476.464	789.698.690	805.908.533	56.266.621
b. Phải thu	485.905.144			564.848.973
Thuế GTGT hàng bán nội địa	485.905.144	485.905.144	49.459.278	49.459.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		500.000.000	500.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	0		15.389.695	15.389.695

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	5.032.472.763	3.457.453.472
Chi phí khai thác bãi	4.058.703.402	2.962.268.955
Chi phí hoạt động giao nhận	147.248.973	107.971.466
Chi phí hoạt động vận tải	491.308.255	365.813.665
Chi phí hoạt động cấp dầu	54.475.255	588.392
Chi phí phải trả khác	280.736.878	20.810.994

b. Dài hạn	0	0
12. Phải trả khác		
	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	5.230.031.336	1.586.775.980
Kinh phí công đoàn	277.463.053	290.632.537
Cổ tức phải trả	3.254.000.000	0
Hoạt động khai thác nhà 163 NVT	0	523.416.770
Hoạt động khai thác bãi Nam Hòa 4	1.088.082.851	425.544.124
Phải trả, phải nộp khác	610.485.432	347.182.549
b. Dài hạn	52.443.984.226	52.587.354.674
Ký quỹ, ký cược dài hạn	697.000.000	1.118.500.000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	43.977.775.000	43.977.775.000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	7.769.209.226	7.491.079.674
13. Doanh thu chưa thực hiện		
	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	0	726.981.816
Cộng	0	726.981.816

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	65.496.448.801	27.514.063.328	21.530.405.094	362.409.120	3.549.734.364	118.453.060.707
Mua trong năm			259.900.000			259.900.000
Thanh lý, nhượng bán	66.259.708	442.800.000	582.740.000		386.010.656	1.477.810.364
Giảm khác						
Số cuối kỳ	65.430.189.093	27.071.263.328	21.207.565.094	362.409.120	3.163.723.708	117.235.150.343
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.480.976.868	23.209.278.637	11.076.748.383	306.159.120	1.527.751.455	84.600.914.463
Khấu hao trong năm	1.921.201.088	1.084.690.778	2.275.600.958	18.750.000	461.975.517	5.762.218.341
Thanh lý, nhượng bán	44.692.342	442.800.000	582.740.000		342.223.655	1.412.455.997
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	50.357.485.614	23.851.169.415	12.769.609.341	324.909.120	1.647.503.317	88.950.676.807
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	17.015.471.933	4.304.784.691	10.453.656.711	56.250.000	2.021.982.909	33.852.146.244
- Số dư cuối kỳ	15.072.703.479	3.220.093.913	8.437.955.753	37.500.000	1.516.220.391	28.284.473.536

15. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	8.746.758.303	41.869.100.700	160.615.839.003
Lãi trong năm trước					18.062.149.732	18.062.149.732
Trích lập các quỹ trong năm trước				3.568.687.915	(3.568.687.915)	0
Trích quỹ BDH, quản lý, quỹ PL					(2.128.818.315)	(2.128.818.315)
Chi cổ tức năm 2014 (12% VDL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	12.315.446.218	43.433.746.602	165.749.172.820
Lãi trong năm nay					416.564.861	416.564.861
Trích lập các quỹ trong năm nay				4.515.537.433	(4.515.537.433)	
Trích quỹ PL, BDH quản lý					(1.921.332.140)	(1.921.332.140)
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (12% VDL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư cuối năm	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	16.830.983.651	26.613.444.290	153.444.407.941

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	45.900.000.000	45.900.000.000
	44.100.000.000	44.100.000.000
	90.000.000.000	90.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10.799.997.600	10.799.997.600
	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	2	2
	2	2
	8.999.998	8.999.998
	8.999.998	8.999.998

	Cuối kỳ	Đầu năm
	16.830.983.651	12.315.446.218

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	51.109.519.388	53.285.818.965
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	188.665.890.249	181.025.251.161
Cộng	239.775.409.637	234.311.070.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn hàng hóa đã bán	48.806.243.602	51.529.744.921
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162.606.780.273	158.660.940.421
Cộng	211.413.023.875	210.190.685.342
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.395.806.264	2.201.668.769
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.156.235.792	1.558.896.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	318.995.698	623.267.272
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.590.080	848.666.847
Cộng	2.905.627.834	5.232.499.688
5. Chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.167.644	460.287.831
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19.386.206.658	693.899.359
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán	-64.404.769	-98.586.232
- Chi phí tài chính khác	44.352.291	60.234.881
Cộng	19.457.321.824	1.115.835.839
6. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	565.236.364	744.875.465
- Tiền phạt thu được		18.022.720
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	948.545.781	305.371.924
Cộng	1.513.782.145	1.068.270.109
7. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	97.915.760	131.405.680
- Các khoản bị phạt	1.694.441	15.383.986
- Các khoản khác	869.878.516	381.483.133
Cộng	969.488.717	528.272.799
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.739.295.615	5.587.480.614
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.739.295.615	5.587.480.614
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	198.200.724	421.978.153
- Các chi phí bán hàng khác	198.200.724	421.978.153
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.553.645.400	11.351.817.120
- Chi phí nhân công	30.514.183.294	35.109.725.836
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.496.526.917	5.247.776.205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.160.191.511	158.024.452.070
- Chi phí khác bằng tiền	688.476.753	456.914.111
Cộng	211.413.023.875	210.190.685.342
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	83.158.884	4.705.438.444
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	924.000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	84.082.884	4.705.438.444

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

Chi cổ tức năm	Năm 2016	Năm 2015
Cộng	5.508.000.000	5.508.000.000
Công nợ với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:	5.508.000.000	5.508.000.000
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức phải trả	3.254.000.000	523.416.770
Cộng	3.254.000.000	0

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đậu Anh Dũng

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng